

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Công trình phòng cháy chữa cháy Trường THCS Thượng Ninh, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà lớp học chức năng 2 tầng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 30/2016/QH14, Luật 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư: Công trình phòng cháy chữa cháy Trường THCS Thượng Ninh, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà lớp học chức năng 2 tầng;*

*Căn cứ Văn bản số 293/TĐ-PCCC ngày 19/7/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Thanh Hóa thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy công trình Công trình phòng cháy chữa cháy Trường THCS Thượng Ninh, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà lớp học chức năng 2 tầng;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 101/KTHT-TĐ ngày 05/9/2023 (kèm theo Tờ trình số 272/TTr-BQLDA ngày 07/8/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Công trình phòng cháy chữa cháy Trường THCS Thượng Ninh, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà lớp học chức năng 2 tầng, với các nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Công trình phòng cháy chữa cháy Trường THCS Thượng Ninh, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà lớp học chức năng 2 tầng.

**2. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

**3. Mục tiêu đầu tư:** Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường THCS Thượng Ninh, đảm bảo các điều kiện an toàn PCCC theo quy định.

**4. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo KTKT:** Công ty TNHH thương mại xây dựng và phòng cháy chữa cháy Thủ Đô.

**5. Địa điểm xây dựng:** xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân.

**6. Loại, nhóm, cấp công trình:**

- Nhóm dự án: Nhóm C;
- Loại công trình: Công trình dân dụng;
- Cấp công trình: Công trình cấp III.

**7. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:**

- Số bước thiết kế: 1 bước.
- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: thống nhất theo báo cáo thẩm định số 101/KTHT-TĐ ngày 05/9/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng.

**8. Nội dung, quy mô đầu tư:**

**8.1. Hệ thống PCCC**

a. Hệ thống báo cháy tự động.

- Đầu báo nhiệt: Các đầu báo cháy nhiệt gia tăng được trang bị ở khu vực phòng có dự tính cháy, khoảng cách giữa các đầu báo cháy nhiệt không lớn hơn 5m.

- Nút ấn báo cháy: Nút ấn báo cháy được trang bị ở các vị trí hành lang gần lối thoát nạn. Nút ấn được lắp ở cao độ 1,5m so với sàn hoàn thiện.

- Chuông báo cháy: Chuông báo cháy được lắp đặt ở vị trí hành lang gần lối thoát nạn.

- Đèn báo cháy khu vực: Đèn báo cháy được lắp đặt ở vị trí hành lang gần lối thoát nạn, đèn được lắp ở tổ hợp.

- Dây dẫn tín hiệu và cáp tín hiệu: Dây tín hiệu có tiết diện là 1mm<sup>2</sup>, từ hộp kỹ thuật của các tầng nhà lớp học kéo cáp tín hiệu 10Px2x0,5mm<sup>2</sup> về tủ trung tâm. Dây tín hiệu báo cháy được bảo vệ bởi ống nhựa Sino chống cháy.

- Tủ báo cháy trung tâm: Tủ loại kênh vùng điện áp DC 24v, có nguồn chính Ac220/DC24v và nguồn dự phòng bằng ắc quy 24v. Tủ báo cháy được đặt tại nhà hiệu bộ, tủ báo cháy có 8 kênh, sử dụng hết 4 kênh còn 4 kênh dự phòng.

b. Hệ thống chữa cháy

- Máy bơm chữa cháy chính chạy bằng động cơ điện, máy bơm dự phòng chạy bằng xăng. Máy bơm được lắp đặt ở phòng bơm theo bản vẽ thiết kế.

- Khớp nối mềm chống rung được lắp đặt ngay tại 2 đầu của máy bơm. Các khớp nối mềm chống rung được lắp đặt tại tất cả các máy bơm.

- Van một chiều được lắp đặt tại đầu đẩy của các máy bơm chữa cháy. Các van lắp ở máy bơm chữa cháy giúp chống hồi ngược áp suất từ đường ống vào máy bơm.

- Van chặn được lắp ở rất nhiều các vị trí: ở 2 đầu của máy bơm, ở trước các thiết bị nhỏ như: đồng hồ đo áp suất, van chặn tổng...

- Đồng hồ đo áp lực. Đồng hồ đo áp lực để giám sát áp suất trong đường ống tại các vị trí trạm bơm chữa cháy. Hệ thống được trang bị đồng hồ đo áp lực ở trạm bơm chữa cháy.

- Hộp cứu hỏa bao gồm họng nước chữa cháy vách tường và các thiết bị kèm theo như: cuộn vòi chữa cháy, lăng phun nước. Các họng nước chữa cháy vách tường được liên kết với đường ống cấp nước chữa cháy chính.

- Đường ống cấp nước chữa cháy: Đường ống dẫn nước chữa cháy từ máy bơm đến các vị trí trang bị đầu phun hoặc họng nước chữa cháy ngoài nhà. Đường ống này là loại đường ống chịu áp lực cao.

- Các họng tiếp nước và họng chữa cháy ngoài nhà gồm: Họng tiếp nước chữa cháy 2 cửa D65; Họng chữa cháy ngoài nhà 2 cửa D65; Họng chữa cháy vách tường D50.

#### c. Bình chữa cháy:

Bình chữa cháy bằng bột tổng hợp MFZL8 ABC, Các bình chữa cháy xách tay MFZL8 ABC loại 8Kg đặt tại các vị trí dễ quan sát và đảm bảo khoảng cách theo đúng TCVN 3890: 2023.

### 8.2. Bể nước PCCC

Vị trí bể nước được xây mới tại vị trí gần tường rào phía Tây về cuối khu đất. Bể nước có kích thước rộng 5,26x4,64m; cao toàn bể 2,42m; chiều cao thông thủy 2m. Khối tích bể 35,2m<sup>3</sup>. Bể có kết cấu đáy và mặt bể bằng bản sàn bê tông cốt thép, gia cường dầm chịu lực bê tông cốt thép. Tường bể xây gạch đặc không nung, vữa xây mác 75#. Được trát vữa XM cát mác 75#, chống thấm theo tiêu chuẩn.

### 8.3. Nhà để máy bơm

Vị trí nhà để máy bơm được bố trí đặt bên cạnh bể nước PCCC. Nhà có kết cấu tường chịu lực, mái tôn. Nhà có kích thước 3,22x3,22m. Cốt nền cao 0,24m so với cốt sân; chiều cao đến mái là 3m; Nhà có nền láng vữa xi măng cát mác 100# trên nền bê tông đá 1x2 mác 150#, dày 10cm. Có 2 bệ để máy bơm dày 20cm bằng Bê tông. Cửa đi khung thép, bít tôn.

## 9. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí:

**Tổng mức đầu tư: 900.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Chín trăm triệu đồng)

Trong đó:

|                     |             |      |
|---------------------|-------------|------|
| - Chi phí xây dựng: | 787.085.000 | đồng |
| - Chi phí QLDA:     | 24.657.000  | đồng |
| - Chi phí tư vấn:   | 80.885.000  | đồng |
| - Chi phí khác:     | 7.373.000   | đồng |
| - Chi dự phòng:     | 0           | đồng |

**10. Nguồn vốn:** Ngân sách huyện năm 2023 và các năm tiếp theo.

**11. Hình thức quản lý dự án:** Thực hiện theo quy định của pháp luật.

**12. Thời gian thực hiện:** Năm 2023.

**Điều 2.** Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng, đồng thời trong quá trình thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Báo cáo thẩm định số 101/TĐ-KTHT ngày 05/9/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế & Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân, Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Chủ tịch UBND xã Thượng Ninh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chủ đầu tư (05 bản);
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Anh Tuấn**

**PHỤ BIỂU**  
**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH**  
**CÔNG TRÌNH: CÔNG TRÌNH PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY TRƯỜNG THCS THƯỢNG NINH, HUYỆN NHƯ XUÂN,**  
**TỈNH THANH HÓA. HẠNG MỤC: NHÀ LỚP HỌC CHỨC NĂNG 2 TẦNG**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    /   /2023 của Chủ tịch UBND huyện)*

| STT        | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                | Tỷ lệ %       | Hệ số | CÁCH TÍNH                                                | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT         | GIÁ TRỊ SAU THUẾ   | KÝ HIỆU      |
|------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|-------|----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                                         |               |       |                                                          | <b>715.532.063</b> | <b>71.553.206</b> | <b>787.085.000</b> | <b>Gxd</b>   |
| 1          | NHÀ LỚP HỌC CHỨC NĂNG 2 TẦNG                                    |               | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục                      | 534.004.693        | 53.400.469        | 587.405.000        |              |
| 2          | NHÀ ĐẶT MÁY BƠM                                                 |               | 1     |                                                          | 36.040.740         | 3.604.074         | 39.645.000         |              |
| 3          | BỂ NƯỚC CHỮA CHÁY                                               |               | 1     |                                                          | 95.770.106         | 9.577.011         | 105.347.000        |              |
| 4          | THANG SẮT NGOÀI NHÀ                                             |               | 1     |                                                          | 49.716.524         | 4.971.652         | 54.688.000         |              |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                    | <b>3,446%</b> |       | <b>Gxd trước thuế x tỷ lệ</b>                            | <b>24.657.235</b>  |                   | <b>24.657.000</b>  | <b>Gqlđa</b> |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                           |               |       |                                                          | <b>74.380.140</b>  | <b>6.505.279</b>  | <b>80.885.000</b>  | <b>Gtv</b>   |
| 1          | Chi phí khảo sát địa hình                                       |               |       | Theo QĐ 183/QĐ-BQLDA ngày 08/3/2023 của BQLDA ĐTXD huyện | 4.238.182          | 423.818           | 4.662.000          |              |
| 2          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng                          | 3%            |       | Gks trước thuế x tỷ lệ                                   | 127.145            | 10.172            | 137.000            |              |
| 3          | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật                          | 6,5%          |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                                   | 46.509.584         | 3.720.767         | 50.230.000         |              |
| 4          | Chi phí giám sát thi công xây dựng                              | 3,285%        |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                                   | 23.505.228         | 2.350.523         | 25.856.000         |              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                             |               |       |                                                          | <b>7.373.000</b>   |                   | <b>7.373.000</b>   | <b>Gk</b>    |
| 1          | Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật                        | 0,019%        | 0,5   | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ                                  | 250.000            |                   | 250.000            |              |
| 2          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                          | 0,57%         |       | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ                                  | 5.130.000          |                   | 5.130.000          |              |
| 3          | Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy | 0,010%        |       | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ                                  | 500.000            |                   | 500.000            |              |
| 4          | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng        |               |       | Tạm tính                                                 | 1.493.000          |                   | 1.493.000          |              |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí dự phòng</b>                                         |               |       |                                                          |                    |                   |                    | <b>Gdp</b>   |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                |               |       |                                                          |                    |                   | <b>900.000.000</b> | <b>Gxdct</b> |

